



BKG VIETNAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 18/2026/CBTT
No.: 18/2026/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026
Ha Noi, August 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment
Joint Stock Ccompany

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ 4th Floor, HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 đã được soát xét/ The Interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June, 2026 has been reviewed by the Auditing Company
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/08/2026 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This informationn was published on the company's website on August 29, 2026, as in the link <http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGD/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/Archives: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo bán niên/*The Interim Financial Statements*
- Công văn giải trình/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



DANG PHƯỚC ĐỨC
DANG PHUOC DUC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam có trụ sở chính tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lương Bảo Ngọc	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hưng – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 2906.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.369.060.082	558.063.339.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.450.090.294	40.168.004.174
1. Tiền	111		17.268.090.294	40.168.004.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		182.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.847.327.076	366.861.731.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	88.764.814.217	56.519.812.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	135.143.134.095	148.417.105.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	176.627.106.804	163.575.749.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.4	(1.687.728.040)	(1.650.935.992)
IV. Hàng tồn kho	140		141.717.516.522	145.175.394.851
1. Hàng tồn kho	141	5.6	141.717.516.522	145.175.394.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.354.126.190	5.858.208.729
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	968.371.933	1.780.161.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.385.754.257	4.078.047.174
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.354.219.166	255.847.426.813
I. Tài sản cố định	220		46.305.033.273	47.634.603.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	23.492.533.273	24.822.103.354
- Nguyên giá	222		61.048.691.935	61.048.691.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.556.158.662)	(36.226.588.581)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
II. Bất động sản đầu tư	240	5.11	18.763.443.310	19.207.017.046
- Nguyên giá	241		24.840.129.972	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.076.686.662)	(5.633.112.926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		42.320.100.840	41.910.326.440
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	42.320.100.840	41.910.326.440
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.8	146.905.847.567	147.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		146.905.847.567	147.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		59.794.176	95.479.973
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	59.794.176	85.275.487
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	10.204.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		818.723.279.248	813.910.766.294

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		54.774.383.562	51.645.786.787
I. Nợ ngắn hạn	310		53.694.383.562	51.375.786.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.911.302.513	7.093.898.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	5.374.526.917	2.733.907.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.17	4.467.008.131	3.638.395.519
4. Phải trả người lao động	315		676.932.622	307.907.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		317.544.555	338.318.866
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	5.15	1.237.575.758	1.780.879.766
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	2.547.135.790	2.191.863.139
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	25.162.357.276	33.290.616.318
II. Nợ dài hạn	330		1.080.000.000	270.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	5.15	1.080.000.000	270.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	763.948.895.686	762.264.979.507
I. Vốn chủ sở hữu	410		763.948.895.686	762.264.979.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	716.090.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000	716.090.200.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.988.010.282	37.371.470.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37.371.470.230	27.262.712.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.616.540.052	10.108.757.746
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.870.685.404	8.803.309.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		818.723.279.248	813.910.766.294

 Người lập biểu
 Phạm Lương Bảo Ngọc

 Kế toán trưởng
 Phạm Lương Bảo Ngọc



 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Hưng
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	87.794.037.175	130.777.676.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.794.037.175	130.777.676.378
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	78.814.991.291	116.273.057.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.979.045.884	14.504.618.394
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	63.102.279	342.833.058
8. Chi phí tài chính	23	6.4	1.712.704.685	732.217.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.712.704.685	728.694.355
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.267.632.166	2.016.463.116
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.391.601.087	3.611.460.719
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(94.152.433)	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		2.576.057.792	8.487.310.169
13. Thu nhập khác	31		2.137.299	11.056
14. Chi phí khác	32	6.7	55.461.814	832.785.247
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.324.515)	(832.774.191)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.522.733.277	7.654.535.978
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	828.612.612	1.407.361.369
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.204.486	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.683.916.179	6.247.174.609
20. - LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		1.616.540.052	6.119.029.913
21. - LNST của cổ đông không kiểm soát	62		67.376.127	128.144.696
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	23	85
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	23	85

Người lập biểu
Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng
Phạm Lương Bảo Ngọc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hưng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.522.733.277	7.654.535.978
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.773.143.817	2.062.315.910
- Các khoản dự phòng	03		36.792.048	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.709.554)	(310.326.767)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		89.759.708	(28.983.198)
- Chi phí đi vay	06		1.712.704.685	728.694.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10.204.486	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.086.628.467	10.106.236.278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.005.700.577)	(2.010.911.540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.457.878.329	(5.615.779.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.108.923.861	9.441.375.952
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		837.270.934	(608.095.977)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.676.613.341)	(832.307.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		595.464	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.191.016.863)	10.480.517.707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(409.774.400)	(105.839.078)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	37.753.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.409.774.400)	(68.085.657)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	36.217.123.280	21.393.168.788
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(44.345.382.322)	(34.188.542.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.128.259.042)	(12.795.373.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.729.050.305)	(2.382.941.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.168.004.174	43.620.737.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.136.425	7.092.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.450.090.294	41.244.888.127



Người lập biểu
Phạm Lương Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Phạm Lương Bảo Ngọc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hưng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 06 năm 2026.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 58 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 81 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty – Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 05 (năm) Công ty con được hợp nhất, cụ thể như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Phú Thọ	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Phú Thọ	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Phú Thọ	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Jade de Mai Châu	Phú Thọ	49,00%	49,00%	Lĩnh vực bất động sản

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (Thông tư 43) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 có hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không

kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng.

4.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.6. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập

lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia hợp đồng. BCC được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Cây ăn quả lâu năm	10
Tài sản cố định khác	04 – 06

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Số năm

28

Hệ thống chuồng trại

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hợp đồng thuê.

4.15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán bao gồm doanh thu cho thuê nhà xưởng, trang trại. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê địa điểm

Doanh thu cho thuê địa điểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.23. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.24. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.27. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

4.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	17.178.012.645	14.956.242.350
Tiền gửi không kỳ hạn	90.077.649	25.211.761.824
Các khoản tương đương tiền	182.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	182.000.000	-
Cộng	17.450.090.294	40.168.004.174

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,25%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12.112.593	10.851.117
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.868.072	15.003.875.607
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	8.242.391	9.812.196.133
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.955.463	378.819.600
Các ngân hàng khác	6.899.130	6.019.367
Cộng	90.077.649	25.211.761.824

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Sản xuất Ván ép Thăng Long	10.845.707.600	-	3.447.360.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại HDH	13.488.184.000	-	6.155.890.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	8.027.152.000	-	6.817.552.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Văn hóa Thăng Long	10.816.956.000	-	4.201.470.000	-
Công ty TNHH Trường Nguyễn Minh	13.526.456.000	-	5.907.704.000	-
Công ty Cổ phần NHG Vina	25.439.346.000	-	10.181.808.000	-
B.U.T. Sourcing Limited/Beyond Services Limited	2.625.936.620	-	14.854.978.913	-
Các khách hàng khác	3.995.075.997	1.687.728.040	4.953.049.653	1.650.935.992
Cộng	88.764.814.217	1.687.728.040	56.519.812.566	1.650.935.992

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Ván Ép Tây Hà Nội	26.883.721.600	-	37.743.301.600	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Gỗ Hà Nội	42.809.234.800	-	61.885.872.000	-
Công ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử	37.380.000.000	-	35.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	28.070.177.695	-	13.787.932.399	-
Cộng	135.143.134.095	-	148.417.105.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Khách hàng Habufa Các khoản khác	trên 3 năm	1.635.167.972	(1.635.167.972)	trên 3 năm	1.635.167.972	(1.635.167.972)
	trên 3 năm	52.560.068	(52.560.068)	trên 3 năm	52.560.068	(15.768.020)
	Cộng	1.687.728.040	(1.687.728.040)		1.687.728.040	(1.650.935.992)
5.5. Phải thu khác						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số cuối kỳ						
Số đầu kỳ						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
Giá trị ghi sổ VND						
Giá trị dự phòng VND						
a) Phải thu khác ngắn hạn						
Số						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (i) Các khoản tạm ứng cho cá nhân triển khai giải phóng mặt bằng và các chi phí khác tại các dự án bất động sản, trồng rừng ở các Công ty con.
- (ii) Khoản phải thu từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần DP Invest.
- (iii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và các Phụ lục hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu tham gia góp tiền để mua cây giống, vật tư nguyên liệu, tư vấn kỹ thuật và các chi phí liên quan khác, Ông Bùi Văn Tươi góp bằng quyền sử dụng đất canh tác nông nghiệp. Hai bên thành lập ban điều hành trong đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu cử 02 thành viên cùng tham gia điều hành với Ông Bùi Văn Tươi. Thời hạn thực hiện đến 26/06/2027.
- (iv) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và các Phụ lục hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu tham gia góp tiền để mua cây giống, vật tư nguyên liệu, tư vấn kỹ thuật và các chi phí liên quan khác, Ông Bùi Văn Xiển góp vốn nhân công chăm sóc, quyền sử dụng đất canh tác nông nghiệp. Hai bên thành lập ban điều hành trong đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu cử 02 thành viên cùng tham gia điều hành với Ông Bùi Văn Xiển. Thời hạn thực hiện đến 26/06/2027.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.259.840.998	-	61.521.837.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.111.437.513	-	2.937.067.930	-
Sản phẩm	43.537.060.329	-	27.256.601.895	-
Hàng hoá	54.809.177.682	-	53.459.887.681	-
Cộng	141.717.516.522	-	145.175.394.851	-

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 0 VND.

5.7. Chi phí chờ phân bổ**5.7.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	706.010.760	286.243.406
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	260.874.809	1.493.918.149
Chi phí trả trước khác	1.486.364	-
Cộng	968.371.933	1.780.161.555

5.7.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.794.176	85.275.487
Cộng	59.794.176	85.275.487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8.	Đầu tư tài chính								
5.8.1.	Đầu tư tài chính ngắn hạn								
a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn								

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,7%/năm. Toàn bộ khoản tiền gửi nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.18. Vay và nợ thuê tài chính).

5.8.2. Đầu tư tài chính dài hạn	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá theo phương pháp vốn chủ VND
a)	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	146.905.847.567	-	-
		147.000.000.000	146.905.847.567	(i)	(i)
		147.000.000.000	146.905.847.567	147.000.000.000	147.000.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư để Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.
Thông tin về công ty liên doanh, liên kết được thuyết minh tại Thuyết minh số 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp.

5.9.	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
	Số dư đầu kỳ	17.960.883.036	29.615.694.967	4.698.675.272	880.217.293	7.562.506.370	330.714.997	61.048.691.935
	Số dư cuối kỳ	17.960.883.036	29.615.694.967	4.698.675.272	880.217.293	7.562.506.370	330.714.997	61.048.691.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN								
	Số dư đầu kỳ	693.681.235	27.765.288.984	4.305.819.460	756.362.611	2.639.337.841	66.098.450	36.226.588.581
	Khấu hao trong kỳ	219.035.628	515.702.512	165.628.567	20.379.186	378.125.316	30.698.872	1.329.570.081
	Số dư cuối kỳ	912.716.863	28.280.991.496	4.471.448.027	776.741.797	3.017.463.157	96.797.322	37.556.158.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
	Tại ngày đầu kỳ	17.267.201.801	1.850.405.983	392.855.812	123.854.682	4.923.168.529	264.616.547	24.822.103.354
	Tại ngày cuối kỳ	17.048.166.173	1.334.703.471	227.227.245	103.475.496	4.545.043.213	233.917.675	23.492.533.273

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 27.948.449.731 VND.
- Tại ngày 30/06/2026, TSCĐ hữu hình của Công ty không dùng để thế chấp, đảm bảo cho khoản vay của Công ty.
- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Nhà máy	17.365.544.141
Vườn cam	6.336.245.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Số dư cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000
Tại ngày cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000

- Tại ngày 30/06/2026, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình của Công ty đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 22.812.500.000 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 4.18. Vay và nợ thuê tài chính).

- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất	22.812.500.000

5.11. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
NGUYÊN GIÁ				
Hệ thống chuồng trại	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Hệ thống chuồng trại	5.633.112.926	443.573.736	-	6.076.686.662
	5.633.112.926	443.573.736	-	6.076.686.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Hệ thống chuồng trại	19.207.017.046	-	443.573.736	18.763.443.310
	19.207.017.046	-	443.573.736	18.763.443.310

- Chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên như sau:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND
Chuồng gà số 01	3.381.047.040
Chuồng gà số 02	3.576.513.822
Chuồng gà số 03	3.576.513.822
Chuồng gà số 04	3.576.513.822
Chuồng gà số 05	3.576.513.822
Chuồng gà số 06	3.576.513.822
Chuồng gà số 07	3.576.513.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	42.320.100.840	41.910.326.440
Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm	20.079.500.508	20.079.500.508
Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG Việt Nam	16.140.952.042	15.731.279.931
Các dự án khác	99.648.290	99.546.001
Cộng	42.320.100.840	41.910.326.440

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử	1.129.874.400	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Hòa Phát	1.233.825.000	1.233.825.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao Bì Thăng Long	472.128.192	555.143.844
Công ty TNHH Gỗ Bảo Liên	130.421.600	130.421.600
Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản C.S Yên Châu	3.007.299.248	3.007.299.248
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vĩnh Khang	1.918.929.600	-
Các nhà cung cấp khác	6.018.824.473	2.167.208.751
Cộng	13.911.302.513	7.093.898.443

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Nội thất KB	1.011.000.000	-
Hộ Kinh doanh The Mansion Vạn Phúc	900.000.000	750.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.463.526.917	1.983.907.684
Cộng	5.374.526.917	2.733.907.684

5.15. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	1.237.575.758	1.780.879.766
Cộng	1.237.575.758	1.780.879.766

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	1.080.000.000	270.000.000
Cộng	1.080.000.000	270.000.000

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	1.771.537.261	1.489.186.492
Bảo hiểm y tế	174.996.832	122.916.361
Bảo hiểm thất nghiệp	74.528.604	53.687.193
Phải trả khác	526.073.093	526.073.093
	2.547.135.790	2.191.863.139

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ				Phát sinh trong kỳ				Số đầu kỳ			
	Phải thu		Phải nộp		Số đã thực nộp		Số phải nộp		Phải thu		Phải nộp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		48.810.330		6.547.336.240		6.547.336.240		-		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		4.312.479.230		-		828.612.612		-		3.638.395.519	
Phí, lệ phí và các khoản khác	-		105.718.571		-		-		-		-	
Cộng	-		4.467.008.131		6.547.336.240		7.375.948.852		-		3.638.395.519	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
5.18. Vay và nợ thuê tài chính				
5.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	25.162.357.276	36.217.123.280	44.327.513.322	33.272.747.318
Vay ngân hàng	25.162.357.276	36.217.123.280	44.327.513.322	33.272.747.318
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	7.982.357.276	20.537.123.280	32.647.513.322	20.092.747.318
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chương Mỹ (2)	11.680.000.000	11.680.000.000	11.680.000.000	11.680.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Đô (4)	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	17.869.000	17.869.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	-	-	17.869.000	17.869.000
Cộng	25.162.357.276	36.217.123.280	44.345.382.322	33.290.616.318

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty

- (1) **Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0160/2025/HDHM-PN/SHB.110500 ngày 25/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)**
- Hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng (từ ngày 25/08/2025 đến hết ngày 25/08/2026);
 - Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích:
 - Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí đầu vào để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán là L/C.
 - Mục đích chiết khấu:
- Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ:
- Hợp đồng nguyên tắc xuất khẩu Framework Contract For Commercial Relationship 2025 ký giữa Công ty CP Gỗ BKG (BKG Wood Joint Stock Company) và B.U.T Sourcing Limited (BSL) kèm theo các đơn đặt hàng và Thông báo L/C số 882.11941500 do CREDIT AGRICOLE (Ngân hàng phát hành) phát hành ngày 12/8/2025 theo Điện thư MT710 số 1000XNFW25081401 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gửi Ngân hàng SHB; Thông báo của BSL về thay đổi tên của B.U.T Sourcing Limited (BSL) thành Beyond Services Limited (BSL) ngày 15/04/2025.
 - Đơn đặt hàng số NL525867 ngày 04/04/2025 ký giữa KOOPMAN INTERNATIONAL BV DISTELWEG 88 (KOOPMAN) và BKG Wood Joint Stock Company và Thông báo L/C số IMP750085264 ngày 10/07/2025 theo Điện thư MT710 số ELC2509508 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) gửi Ngân hàng SHB.
- (2) **Hợp đồng cấp tín dụng số 2206-LAV-202500712 ngày 23 tháng 09 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh Huyện Chương Mỹ**
- Hạn mức cấp tín dụng: 14.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Tối đa 12 tháng, kể từ ngày 23/09/2025 đến ngày 23/09/2026;
 - Lãi suất: Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất theo thông báo của Agribank;
 - Mục đích: Mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (Chi tiết tại thuyết minh số 5.10. Tài sản cố định vô hình).
- (3) **Hợp đồng cấp tín dụng số HQV202614347864/HDTD ngày 19 tháng 06 năm 2026 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam**
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 19/06/2026 đến hết ngày 19/06/2027);
 - Hạn mức cấp tín dụng: 4.000.000.000 VND;
 - Lãi suất: Theo từng lần giải ngân;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.8.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn).
- (4) **Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi không TSĐB số: ThauchionlineSME-6292080 ngày 15/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam**
- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2026);
 - Hạn mức thấu chi: 1.500.000.000 VND;
 - Lãi suất: 13,5%/năm;
 - Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	716.090.200.000	27.262.712.484	8.589.252.275	751.942.164.759
- Lợi nhuận trong kỳ	-	6.119.029.913	128.144.696	6.247.174.609
Số dư tại 30/06/2025	716.090.200.000	33.381.742.397	8.717.396.971	758.189.339.368
Số dư tại 01/01/2026	716.090.200.000	37.371.470.230	8.803.309.277	762.264.979.507
- Lợi nhuận trong kỳ	-	1.616.540.052	67.376.127	1.683.916.179
Số dư tại 30/06/2026	716.090.200.000	38.988.010.282	8.870.685.404	763.948.895.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Trần Công Thành	132.825.000.000	18,55%	132.825.000.000	18,55%
Ông Nguyễn Văn Hưng	27.415.000.000	3,83%	37.415.000.000	5,22%
Các cổ đông khác	555.850.200.000	77,62%	545.850.200.000	76,23%
Cộng	716.090.200.000	100%	716.090.200.000	100%

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	716.090.200.000	716.090.200.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	716.090.200.000	716.090.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	71.609.020
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	71.609.020
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i>		

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	37.371.470.230	27.262.712.484
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	1.616.540.052	6.119.029.913
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	38.988.010.282	33.381.742.397
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	38.988.010.282	33.381.742.397

5.20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ - USD	406,47	505,26

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	35.938.974.601	89.669.845.922
Doanh thu bán thành phẩm	50.709.758.566	36.364.615.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.145.304.008	4.743.215.011
	87.794.037.175	130.777.676.378

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	32.066.680.000	81.480.087.792
Giá vốn thành phẩm đã bán	46.293.415.539	32.659.768.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	454.895.752	2.133.201.358
Cộng	78.814.991.291	116.273.057.984

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.392.725	28.983.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.709.554	313.849.860
Cộng	63.102.279	342.833.058

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.712.704.685	728.694.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.523.093
Cộng	1.712.704.685	732.217.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.270.322.453	283.550.000
Chi phí nhân công	455.222.859	781.404.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.086.854	951.508.532
Cộng	2.267.632.166	2.016.463.116

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	688.222.575	1.095.303.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.305.939	5.889.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.702.804	269.958.015
Thuế, phí và lệ phí	-	15.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.207.923	1.696.378.644
Các khoản khác	540.161.846	528.431.907
Cộng	2.391.601.087	3.611.460.719

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	787.061.275
Các khoản bị phạt, chậm nộp	55.452.304	45.626.832
Các khoản khác	9.510	97.140
Cộng	55.461.814	832.785.247

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	418.888.597	596.693.811
Thuế TNDN hiện hành các Công ty con	409.724.015	810.667.558
	828.612.612	1.407.361.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.499.839.024	103.084.402.496
Chi phí nhân công	2.768.113.584	4.521.571.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.773.143.817	2.062.315.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.091.504.726	3.769.768.165
Chi phí khác bằng tiền	73.712.630	725.412.310
	101.206.313.781	114.163.470.479

Công ty thực hiện trình bày lại thuyết minh trên do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 dẫn đến việc phải trình bày lại số liệu so sánh kỳ trước cho phù hợp.

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.616.540.052	6.119.029.913
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.616.540.052	6.119.029.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	71.609.020	71.609.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	85
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	23	85

(*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	36.217.123.280	21.393.168.788
	36.217.123.280	21.393.168.788

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.345.382.322	34.188.542.272
	44.345.382.322	34.188.542.272

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt***Bên liên quan là cá nhân***

Ông Nguyễn Ngọc Quân
Ông Trần Công Thành
Ông Nguyễn Văn Hưng
Ông Nguyễn Minh Hải
Ông Nguyễn Quang Duy
Ông Dương Tất Thắng
Ông Đặng Phước Đức
Bà Phan Thị Thu Hà

Ông Tạ Quang Dũng

Bà Đặng Thị Lệ Thủy
Bà Phạm Thị Lương
Bà Phạm Lương Bảo Ngọc

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT độc lập
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Kế toán trưởng

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Tiền lương	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc		100.252.034	74.295.970
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	100.252.034	74.295.970
Ban Kiểm soát		250.128.250	87.045.030
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban	201.413.567	52.215.030
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	48.714.683	34.830.000
		350.380.284	161.341.000

Công ty chỉ phát sinh tiền lương, không phát sinh thù lao trả cho các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Jade De Mai Châu	Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Lành	Phú Thọ	Tổng Giám đốc của Công ty là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Alta Land	Phú Thọ	Tổng Giám đốc của Công ty là đại diện pháp luật
HKD Cơ sở Chăn nuôi Quang Hưng	Phú Thọ	Tổng Giám đốc của Công ty là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu KCF	Hà Nội	Thành viên HĐQT Công ty là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Địa Ốc Hòa Bình	Phú Thọ	Thành viên HĐQT Công ty là đại diện pháp luật

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan khác.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác.

8.4. Báo cáo bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 như sau (được trình bày ở trang tiếp theo):

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các chỉ tiêu thay đổi tên gọi hoặc mã số nhưng không thay đổi số liệu

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B01a-DN/HN) -
Thông tư 202/2014/TT-BTC

TÀI SẢN		
Phải thu ngắn hạn khác	136	163.575.749.154
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.650.935.992)
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.858.208.729
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.780.161.555
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.078.047.174
Bất động sản đầu tư	230	19.207.017.046
- Nguyên giá	231	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5.633.112.926)
Tài sản dở dang dài hạn	240	41.910.326.440
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	41.910.326.440
Đầu tư tài chính dài hạn	250	147.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	147.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	95.479.973
Chi phí trả trước dài hạn	261	85.275.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.204.486
NGUỒN VỐN		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.638.395.519
Phải trả người lao động	314	307.907.052
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	338.318.866
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.780.879.766
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.191.863.139
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	33.290.616.318
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	270.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.371.470.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	27.262.712.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.108.757.746

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B01a-DN/HN) - Thông tư 43/2026/TT-BTC

TÀI SẢN		
Phải thu ngắn hạn khác	135	163.575.749.154
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(1.650.935.992)
Tài sản ngắn hạn khác	160	5.858.208.729
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.780.161.555
Thuế GTGT được khấu trừ	162	4.078.047.174
Bất động sản đầu tư	240	19.207.017.046
- Nguyên giá	241	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(5.633.112.926)
Tài sản dở dang dài hạn	250	41.910.326.440
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	41.910.326.440
Đầu tư tài chính dài hạn	260	147.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	147.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270	95.479.973
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	85.275.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	10.204.486
NGUỒN VỐN		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắ	314	3.638.395.519
Phải trả người lao động	315	307.907.052
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	338.318.866
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	1.780.879.766
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.191.863.139
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	33.290.616.318
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	270.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37.371.470.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	420a	27.262.712.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	10.108.757.746

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a-DN/HN) - Thông tư 202/2014/TT-BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chưa có chỉ tiêu này		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	342.833.058
Chi phí tài chính	22	732.217.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	728.694.355
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a-DN/HN) - Thông tư 202/2014/TT-BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí lãi vay	06	728.694.355
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(608.095.977)
Tiền lãi vay đã trả	14	(832.307.082)

Người lập biểu
Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng
Phạm Lương Bảo Ngọc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a-DN/HN) - Thông tư 43/2026/TT-BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	342.833.058
Chi phí tài chính	23	732.217.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	728.694.355
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a-DN/HN) - Thông tư 43/2026/TT-BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí lãi vay	06	728.694.355
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(608.095.977)
Chi phí lãi vay đã trả	14	(832.307.082)



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hưng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2026

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026

Số: 2908/2026/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.026.134.601	42.116.434.114	Giảm 5 tỷ	
2	4. Giá vốn hàng bán	33.103.162.016	36.825.601.710	Giảm 3,7 tỷ	
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.922.972.585	5.290.832.404	Giảm 1,3 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.675.541.736	2.372.472.310	Giảm 0,7 tỷ	-30%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 700 triệu đồng, so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5 tỷ đồng, trong khi giá vốn hàng bán giảm 3,7 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 1,3 tỷ đồng. Các khoản chi phí khác không có biến động đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Sự biến động của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do chênh lệch về thời điểm bàn giao hàng hóa và nghiệm thu công trình.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước
				Giá trị
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.794.037.175	130.777.676.378	Giảm 43 tỷ đồng
2	4. Giá vốn hàng bán	78.814.991.291	116.273.057.984	Giảm 38 tỷ đồng
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.979.045.884	14.504.618.394	Giảm 5 tỷ đồng
4	9. Chi phí bán hàng	2.267.632.166	2.016.463.116	Tăng 250 triệu đồng
5	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.391.601.087	3.611.460.719	Giảm 1,2 triệu đồng
6	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.683.916.179	6.247.174.609	Giảm 4,6 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 4,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 43 tỷ đồng, trong khi đó lợi nhuận gộp chỉ giảm 38 tỷ đồng. Sự biến động của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do chênh lệch về thời điểm bàn giao hàng hóa và nghiệm thu công trình.

Ngoài ra, lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét giảm 300 triệu so với trước soát, chủ yếu là do ghi nhận thêm khoản chi phí trích lập dự phòng phải thu khách hàng và tăng chi phí phân bổ khấu hao trong kỳ tại Công ty con theo đúng quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

